TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG** **TỈNH ĐIỆNBIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày 05/01/2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cà Mạnh Hải

2. Bà Nguyễn Thu Hiền

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Sùng A Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên Đông tham gia phiên tòa*:** Bà Cao Thị Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2023, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vừ Thị M - Sinh năm: 1987. Trú tại: Bản T, xã K, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Hiện nay đang sống tại: Tổ 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.(Có mặt).

- Bị đơn: anh Mùa A M - Sinh năm 1987. Trú tại: Bản T, xã K, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt lần thứ hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2023, các bản tự khai của nguyên đơn chị Vừ Thị M và các biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2023; các biên bản xác minh ngày 04/11/2023 cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Nội dung vụ án cụ thể như sau:

1. *Về hôn nhân:* Chị Vừ Thị M trình bày: Chị và anh Mùa A M trên cơ sở tự nguyện sống với nhau đã đi đăng ký kết hôn và được UBND xã K cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15/2005, ngày 08/11/2005. Cuộc sống hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh từ năm 2010 khi phát hiện anh M ngoại tình, sống với người phụ nữ khác ở Bắc Cạn gia đình đã khuyên nhủ, anh M quay về sống cùng vợ con nhưng tình cảm không còn như trước, đến năm 2020 anh M sử dụng trái phép chất ma túy dẫn đến nghiện nặng. Gia đình nội ngoại đã khuyên can, tổ hòa giải bản T đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không tha thứ cho nhau, sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Do đó, chị M yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh M.

Về vấn đề này, tại phiên tòa anh M vắng mặt nhưng theo văn bản gửi Tòa án nhận ngày 15/10/2023 và tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2023 anh M cũng đã có lời khai thể hiện tình trạng hôn nhân giữa anh và chị M đúng như chị M trình bày và cung cấp thêm do lý do là vì chị M có bồ bịch, không quan tâm đến anh M nên buồn chán quá mới sử dụng ma túy dẫn đến nghiện. Tuy nhiên anh M không muốn ly hôn với chị M vì các con và vẫn muốn sống cùng với chị M.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*:

Các đương sự đều khai thống nhất có 03 con chung là: Mùa Thị T, sinh ngày 25/10/2005, Mùa Từ T sinh ngày 26/10/2007, Mùa Nhật A, sinh ngày 19/7/2015. Đối với cháu Mùa Thị T đã đủ tuổi thành niên, đã xây dựng gia đình riêng và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa chị M vẫn giữ lời khai thể hiện nguyện vọng được nuôi cháu Mùa Từ T và cháu Mùa Nhật A không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Vì anh M nghiện ma túy không thể chăm sóc các con, không làm tấm gương tốt cho các con, chị có nguồn thu nhập từ bán hàng tạp hóa ở chợ, làm ruộng nương gia đình đã chia cho đủ để nuôi con.

Anh M trong biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2023 có lời khai: nếu phải ly hôn có nguyện vọng nuôi cháu T và cháu A, yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con là 500.000đ/ tháng/ cháu cho đến khi các cháu trưởng thành.

Tòa án đã lấy lời khai của các cháu thể hiện: Cháu Mùa Từ T muốn ở với bố vì cho rằng theo phong tục dân tộc Mông bố mẹ ly hôn con trai phải theo bố, cháu sợ mẹ đi lấy chồng theo mẹ ở với người khác cháu không thích. Còn cháu A muốn ở với mẹ vì bố nghiện, mẹ chăm sóc cháu tốt hơn. Cháu Mùa Thị T có lời khai thể hiện đã thành niên, có khả năng lao động, hiện tại cháu đã bỏ chồng về ở với bố tại bản T, xã K, huyện Đ.

3. Về tài sản chung, riêng; nợ chung, nợ riêng: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh M cũng có lời khai ngày 20/10/2023 thể hiện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các quy định: Điều 51, Điều 56; Điều 58, Các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật; Riêng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vừ Thị M cho chị M được ly hôn với anh Mùa A M; Giao cháu Mùa Từ T sinh ngày 26/10/2007 và Mùa Nhật A, sinh ngày 19/7/2015 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu; Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị M theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Vừ Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Mùa A M hiện đang cư trú, sinh sống tại bản T, xã K, huyện Đ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa hôm nay thấy rằng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/ QĐXXST-HNGĐ ngày 04/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/12/2023 cho bị đơn Mùa A M. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Mùa A M vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, cho nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Vừ Thị M thấy rằng:

Chị Vừ Thị M và anh Mùa A M tại thời điểm kết hôn ngày 08/11/2005 hai bên tự nguyện, đủ tuổi kết hôn, UBND xã K, huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15 ngày 08/11/2005 là đúng quy định của pháp luật. Do đó có căn cứ khẳng định hôn nhân giữa chị M và anh M là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Chị M làm đơn xin ly hôn anh M, nhưng M không muốn ly hôn, tuy nhiên từ sau ngày 20/10/2023 anh M không liên hệ với Tòa án, không đến Tòa án theo giấy

triệu tập, thông báo của Tòa án để Thẩm phán hòa giải cho các bên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của chị M tại phiên tòa cùng các bản tự khai ngày 20/10/2023 của anh M, các biên bản xác minh của Tòa án ngày 04/11/2023 tại gia đình, trưởng bản T có căn cứ để nhận định: tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh M có mâu thuẫn; đã được gia đình nội ngoại biết khuyên giải nhiều lần, đã được tổ hòa giải bản T hòa giải, khuyên can. Nhưng tình trạng hôn nhân không có tiến triển, anh M vẫn lún sâu vào nghiện chất ma túy, chị M không chấp nhận nên sống ly thân với anh M, mỗi người sống một nơi (anh M sống tại nhà ở bản T, chị M sống tại nhà ở tổ 2, Thị trấn Đ) không ai quan tâm chăm sóc nhau. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Vừ Thị M cho được ly hôn với anh Mùa A M theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Các đương sự có ba con chung như đã trình bày. Hiện nay cháu Mùa Thị T, sinh ngày 25/10/2005 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên các đương sự không yêu cầu trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trách nhiệm nuôi con đối với cháu T.

Đối với các cháu Mùa Từ T sinh ngày 26/10/2007 và Mùa Nhật A, sinh ngày 19/7/2015 hiện nay các đương sự đều có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Thẩm phán cũng đã hỏi nguyện vọng của các cháu và thấy rằng cháu T muốn được ở với bố, cháu A mong muốn ở với mẹ. Tuy nhiên, qua xác minh tình hình nhân thân của các đương sự, tài sản để nuôi các con thấy rằng, về tài sản gia đình nội ngoại đã tự thỏa thuận chia cho các đương sự đảm bảo đủ để nuôi các con, còn về nhân thân thấy rằng anh M hiện nay đang mắc tệ nạn xã hội (nghiện chất ma túy), đây là tệ nạn bị xã hội lên án, việc mắc tệ nạn này đã làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của bản thân anh M và ảnh hưởng đến gia đình, con cái, xã hội. Trong khi đó chi M có đủ sức khỏe, có ruộng nương để làm, có nghề nghiệp buôn bán để thêm thu nhập. Cho nên, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các con, cần giao cháu T và cháu A cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị M đã được Tòa án giải thích về quyền được yêu cầu bên không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con nhưng chị M không yêu cầu do đó Tòa án không xem xét.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[4] *Về tài sản riêng, chung; Nợ chung, nợ riêng của vợ chồng*: các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Theo Khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, lẽ ra chị Vừ Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên tại phiên tòa, chị Vừ Thị M xin miễn án phí dân sự sơ thẩm và là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị M theo điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[6]. Như vậy, đề xuất của đại diện Viện kiểm sát huyện Đ về giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Vừ Thị M được ly hôn với anh Mùa A M.

2. Về con chung: Giao cháu: Mùa Từ T, sinh ngày 26/10/2007; Mùa Nhật A, sinh ngày 19/7/2015 cho chị Vừ Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên, có khả năng lao động.

Anh Mùa A M không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh M được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Vừ Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vừ Thị M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/01/2023). Anh Mùa A M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐBĐ;
- CCTHADS huyện ĐBĐ;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐB;
- UBND xã K, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga